NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2022

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	6 - 27

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

		Thuyết minh	30.6.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**		**7.179.987**	**7.509.867**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**		**11.267.755**	**32.349.574**
III	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**	V.1	**55.916.898**	**48.912.941**
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		51.297.624	42.255.995
2	Cho vay các TCTD khác		4.619.274	6.656.946
3	Dự phòng rủi ro		-	-
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	V.2	**767.439**	**10.584.641**
1	Chứng khoán kinh doanh		767.439	10.620.680
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(36.039)
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	V.3	**91.556**	**226.545**
VI	**Cho vay khách hàng**		**385.494.822**	**350.188.909**
1	Cho vay khách hàng	V.4	390.908.442	355.908.308
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(5.413.620)	(5.719.399)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	V.6	**64.489.044**	**59.474.604**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		18.577.997	9.739.539
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		45.917.151	49.743.071
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(6.104)	(8.006)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	V.7	**3.652.480**	**3.676.925**
1	Đầu tư vào công ty con		3.505.000	3.505.000
4	Đầu tư dài hạn khác		298.817	299.317
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(151.337)	(127.392)
X	**Tài sản cố định**		**3.571.670**	**3.716.901**
1	Tài sản cố định hữu hình		2.554.597	2.645.798
a	Nguyên giá tài sản cố định		5.035.157	5.011.043
b	Hao mòn tài sản cố định		(2.480.560)	(2.365.245)
3	Tài sản cố định vô hình		1.017.073	1.071.103
a	Nguyên giá tài sản cố định		1.513.531	1.531.815
b	Hao mòn tài sản cố định		(496.458)	(460.712)
XII	**Tài sản Có khác**		**8.080.894**	**6.963.699**
1	Các khoản phải thu		4.400.837	3.154.520
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2.930.472	3.133.049
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		133.246	44.370
4	Tài sản Có khác		787.198	803.758
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(170.859)	(171.998)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		**540.512.545**	**523.604.606**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

		Thuyết minh	30.6.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước**	V.8	**565**	-
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước		565	-
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	V.9	**48.816.099**	**52.387.400**
1	Tiền gửi của các TCTD khác		47.423.809	41.401.462
2	Vay các TCTD khác		1.392.290	10.985.938
III	**Tiền gửi của khách hàng**	V.10	**389.108.451**	**380.401.038**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	V.3	-	-
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**		**70.779**	**86.066**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	V.11	**34.832.774**	**30.024.128**
VII	**Các khoản nợ khác**	V.12	**16.794.482**	**16.937.053**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		4.634.841	4.587.880
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		12.159.641	12.349.173
4	Dự phòng rủi ro khác		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**489.623.150**	**479.835.685**
VIII	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	V.14	**50.889.395**	**43.768.921**
1	Vốn của Tổ chức tín dụng		27.291.260	27.291.260
a	Vốn điều lệ		27.019.481	27.019.481
c	Thặng dư vốn cổ phần		271.779	271.779
2	Quỹ của Tổ chức tín dụng		6.745.497	6.745.497
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		83.640	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		16.768.998	9.732.164
a	Lợi nhuận năm nay		7.186.834	7.731.836
b	Lợi nhuận lũy kế năm trước		9.582.164	2.000.328
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**540.512.545**	**523.604.606**
	CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH	VII.1	**16.847.716**	**17.113.188**

TP.HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2022

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Đông Thảo	Nguyễn Văn Hòa	Từ Tiến Phát

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2022

		Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	9.282.883	8.564.330	18.191.090	16.787.371
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(3.770.901)	(3.623.637)	(7.339.157)	(7.269.654)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**5.511.982**	**4.940.693**	**10.851.933**	**9.517.717**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.252.301	1.043.203	2.142.119	1.822.625
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(325.270)	(267.315)	(577.721)	(499.163)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**		**927.031**	**775.888**	**1.564.398**	**1.323.462**
III	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		145.264	231.523	448.512	427.663
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.3	25.047	(35.444)	(5.171)	44.145
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.4	18.216	44.679	24.680	93.576
5	Thu nhập từ hoạt động khác		362.557	127.809	750.288	218.727
6	Chi phí hoạt động khác		(45.189)	(60.141)	(94.806)	(99.977)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**		**317.368**	**67.668**	**655.482**	**118.750**
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.5	24.238	1.836	25.588	4.496
VIII	Chi phí hoạt động	VI.6	(2.185.581)	(1.514.355)	(4.852.959)	(3.416.413)
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**4.783.565**	**4.512.488**	**8.712.463**	**8.113.396**
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		255.110	(1.379.789)	264.305	(1.984.609)
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**5.038.675**	**3.132.699**	**8.976.768**	**6.128.787**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(935.705)	(558.062)	(1.878.810)	(1.245.895)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(67.276)	(68.205)	88.876	20.846
XII	**Chi phí thuế TNDN**		**(1.002.981)**	**(626.267)**	**(1.789.934)**	**(1.225.049)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**	IX	**4.035.694**	**2.506.432**	**7.186.834**	**4.903.738**

TP.HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2022

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Đông Thảo	Nguyễn Văn Hòa	Từ Tiến Phát

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2022
(Theo phương pháp trực tiếp)

		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
		Năm 2022	**Năm 2021**
		Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	18.393.667	17.688.778
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(7.283.550)	(8.036.180)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.564.398	1.323.462
04	Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	430.080	420.268
05	Thu nhập/(chi phí) khác	12.552	4.346
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	641.286	112.085
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(5.045.596)	(4.372.538)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.482.527)	(379.239)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		**7.230.310**	**6.760.982**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.037.672	1.143.743
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	4.439.857	4.342.649
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	134.989	(27.565)
12	(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(35.000.134)	(29.034.840)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(41.474)	(102.509)
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(1.184.799)	14.331
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	565	-
16	Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(3.571.301)	3.134.519
17	Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	8.707.413	6.264.925
18	Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	4.800.000	5.000.000
19	Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(15.287)	(16.052)
20	Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21	Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	(344.180)	7.887.319
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(556)	(950)
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**	**(12.806.925)**	**5.366.552**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2022
(Theo phương pháp trực tiếp)

		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
		Năm 2022	**Năm 2021**
		Triệu đồng	Triệu đồng
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định	(105.362)	(315.314)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.648	2.510
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(1.700.000)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	500	150.000
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	55.583	29.724
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**	**(47.631)**	**(1.833.080)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	-	-
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**	**(12.854.556)**	**3.533.472**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1**	**82.516.282**	**45.888.344**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**	**83.640**	**10.578**
VII	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 30 THÁNG 6**	**69.745.366**	**49.432.394**
	Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
	- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.179.987	6.870.882
	- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	11.267.755	21.912.320
	- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	51.297.624	20.649.192

TP.HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2022

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Đông Thảo	Nguyễn Văn Hòa	Từ Tiến Phát

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

1. Ngân hàng được cấp Giấy phép thành lập số 533/GP-UB ngày 13.05.1993, Giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24.04.1993 và đã được cấp đổi sang Giấy phép thành lập và hoạt động số 91/GP-NHNN ngày 19.09.2018, với thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 24.04.1993.
2. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần.
3. Thành phần Hội đồng quản trị:

- Ông Trần Hùng Huy	: Chủ tịch
- Ông Nguyễn Thành Long	: Phó Chủ tịch
- Bà Đặng Thu Thủy	: Thành viên
- Ông Đàm Văn Tuấn	: Thành viên
- Bà Đinh Thị Hoa	: Thành viên
- Ông Dominic Timothy Charles Scriven	: Thành viên (đến ngày 29.6.2022)
- Ông Hiep Van Vo	: Thành viên độc lập
- Ông Huang Yuan Chiang	: Thành viên độc lập

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

- Ông Đỗ Minh Toàn	: Tổng Giám Đốc (đến ngày 13.01.2022)
- Ông Từ Tiến Phát	: Tổng Giám Đốc (từ ngày 14.01.2022)
- Ông Từ Tiến Phát	: Phó Tổng Giám Đốc (đến ngày 13.01.2022)
- Ông Đàm Văn Tuấn	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Bùi Tấn Tài	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Nguyễn Đức Thái Hân	: Phó Tổng Giám Đốc
- Bà Nguyễn Thị Hai	: Phó Tổng Giám Đốc
- Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Nguyễn Văn Hòa	: Phó Tổng Giám Đốc
- Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Nguyễn Khắc Nguyện	: Phó Tổng Giám Đốc (từ ngày 15.01.2022)

5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 374 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.
6. Tại ngày 30.6.2022, Ngân hàng có các công ty con sau:

Tên Công ty con	**Giấy phép hoạt động**	**Tỷ lệ góp vốn**
CTY TNHH Chứng khoán ACB	06/GPHĐKD	100 %
CTY TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	0303539425	100 %
CTY TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	06/GP-NHNN	100%
CTY TNHH MTV Quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%

7. Tổng số nhân viên chính thức đến ngày 30.6.2022 là 11.682 nhân viên.

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2022

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác, Chế độ kế toán hiện hành áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp luật liên quan.

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

Các chỉ tiêu trình bày trong báo cáo tài chính được quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014 mà không được thể hiện trong Báo cáo tài chính này thì được hiểu là không có số dư.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chính sách kế toán được áp dụng nhất quán cho kỳ lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong báo cáo tình hình tài chính. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

2. Công cụ tài chính phái sinh:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên báo cáo tình hình tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

3. Thu nhập lãi và chi phí lãi:

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi.

Lãi của các khoản cho vay bị quá hạn hoặc các khoản cho vay không được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn hoặc các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13.3.2020 (Thông tư 01/2020/TT-NHNN), Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 02.4.2021 (Thông tư 03/2021/TT-NHNN), Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07.9.2021 (Thông tư 14/2021/TT-NHNN) của Thống đốc Ngân

hàng Nhà nước Việt Nam, không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Lãi dự thu của các khoản cho vay này được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng, thu nhập lãi chỉ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

4. Thu nhập phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

5. Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay đến 12 tháng; các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng và các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 60 tháng.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định tại Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30.7.2021 (Thông tư 11/2021/TT-NHNN) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Phân loại nợ:

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào cùng nhóm nợ rủi ro cao hơn.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các tổ chức tín dụng thành viên khác và đánh giá của Ngân hàng.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ bị phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 do hai trường hợp trên từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Dự phòng rủi ro tín dụng:

Dự phòng cụ thể được tính theo tỷ lệ trên giá trị các khoản cho vay khách hàng sau khi trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo cho từng khách hàng vay. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo tỷ lệ do Ngân hàng Nhà nước quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể được áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Một khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản cho vay khách hàng, ngoại trừ các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:

Ngân hàng sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản cho vay không có khả năng thu hồi trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản; cá nhân chết, mất tích;
- Các khoản cho vay được phân loại nhóm 5.

Ngân hàng theo dõi ngoại bảng các khoản cho vay đã sử dụng dự phòng để xử lý và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu hồi được.

Phân nhóm nợ, trích lập dự phòng đối với khách hàng vay chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19:

Các khoản cho vay khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 được phân nhóm nợ, trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-NHNN, Thông tư 03/2021/TT-NHNN, Thông tư 14/2021/TT-NHNN.

6. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thuần.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thực thu.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi chứng khoán có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ngân hàng hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu.

(iii) Chứng khoán sẵn sàng để bán:

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tín phiếu chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

8. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

10. Khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ:

Chi phí lãi vốn vay, lãi chứng khoán nợ do Ngân hàng phát hành được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

11. Vốn chủ sở hữu:

Các chi phí phát sinh hoặc thặng dư vốn cổ phần liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm hoặc tăng vào vốn chủ sở hữu.

Cổ tức trả cho cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi việc chia cổ tức được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Số tiền dùng mua cổ phiếu quỹ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu, số tiền nhận được khi cổ phiếu quỹ tái phát hành được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu, số tiền chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá mua vào được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích 5% từ lợi nhuận sau thuế và được trích đến khi quỹ này bằng với vốn điều lệ của Ngân hàng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính được trích 10% từ lợi nhuận sau thuế. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí và sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC:

	30.6.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	4.344.174	6.572.275
- Bằng VND	48.752	23.062
- Bằng ngoại tệ	4.295.422	6.549.213
Tiền gửi có kỳ hạn	46.953.450	35.683.720
- Bằng VND	37.317.600	27.164.000
- Bằng ngoại tệ	9.635.850	8.519.720
- Dự phòng rủi ro	-	-
	51.297.624	**42.255.995**
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	4.619.274	6.656.946
- Bằng ngoại tệ	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
	4.619.274	**6.656.946**
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**55.916.898**	**48.912.941**

2. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	30.6.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	**767.439**	**10.620.680**
Chứng khoán Chính phủ	267.439	8.163.952
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	500.000	2.456.728
Chứng khoán vốn	-	-
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	**(36.039)**
	767.439	**10.584.641**

3. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	11.159.525	26.015	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	18.934.498	65.541	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	2.784.000	-	-

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.142.087	14.044	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	38.404.819	212.501	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	2.784.000	-	-

4. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	30.6.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	390.779.875	355.767.431
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	127.623	139.743
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	199	199
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	745	935
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
	390.908.442	**355.908.308**

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30.6.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	386.433.657	351.249.230
Nợ cần chú ý	1.489.871	1.885.858
Nợ dưới tiêu chuẩn	267.810	533.281
Nợ nghi ngờ	537.764	869.171
Nợ có khả năng mất vốn	2.179.340	1.370.768
	390.908.442	**355.908.308**

Phân tích dư nợ theo thời gian

	30.6.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	248.896.331	219.943.701
Cho vay trung hạn	11.424.961	12.683.034
Cho vay dài hạn	130.587.150	123.281.573
	390.908.442	**355.908.308**

5. DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng
Tại ngày 01.01.2022	2.659.532	3.059.867
Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)	255.573	(519.878)
Sử dụng trong kỳ	-	(41.474)
Tại ngày 30.6.2022	**2.915.105**	**2.498.515**
Tại ngày 01.01.2021	2.253.112	567.659
Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)	406.420	2.913.581
Sử dụng trong kỳ	-	(421.373)
Tại ngày 31.12.2021	**2.659.532**	**3.059.867**

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay tại ngày 30.6.2022 được tính theo tỷ lệ trên giá trị các khoản cho vay tại ngày 30.6.2022 sau khi trừ giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo, được quy định tại Thông tư 11/2021/TT-NHNN, Thông tư 01/2020/TT-NHNN, Thông tư 03/2021/TT-NHNN, Thông tư 14/2021/TT-NHNN.

Dự phòng chung cho các khoản cho vay tại ngày 30.6.2022 được tính theo tỷ lệ trên tổng dư nợ cho vay tại ngày 30.6.2022, ngoại trừ các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, được quy định tại Thông tư 11/2021/TT-NHNN, Thông tư 01/2020/TT-NHNN, Thông tư 03/2021/TT-NHNN, Thông tư 14/2021/TT-NHNN.

6. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	30.6.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**18.571.893**	**9.731.533**
Chứng khoán Nợ	18.565.336	9.635.656
Chứng khoán Vốn	12.661	103.883
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(6.104)	(8.006)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**45.917.151**	**49.743.071**
Giá trị chứng khoán	45.917.151	49.743.071
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	64.489.044	**59.474.604**

7. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	30.6.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	3.505.000	3.505.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	298.817	299.317
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(151.337)	(127.392)
	3.652.480	**3.676.925**

8. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	30.6.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Vay NHNN	-	-
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	565	-
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	-	-
	565	**-**

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2022

9. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	30.6.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	75.337	69.402
- Bằng VND	72.109	57.332
- Bằng ngoại tệ	3.228	12.070
Tiền gửi có kỳ hạn	47.348.472	41.332.060
- Bằng VND	35.408.327	25.590.589
- Bằng ngoại tệ	11.940.145	15.741.471
	47.423.809	**41.401.462**
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	8.210	10.194.011
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	10.185.801
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
Bằng ngoại tệ	1.384.080	791.927
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
	1.392.290	**10.985.938**
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	**48.816.099**	**52.387.400**

10. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	**Bằng ngoại tệ** Triệu đồng	**Tổng cộng** Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	88.419.603	6.637.354	95.056.957
Tiền gửi có kỳ hạn	71.991.754	120.881	72.112.635
Tiền gửi tiết kiệm	215.376.083	4.252.810	219.628.893
Tiền ký quỹ	1.546.798	132.624	1.679.422
Tiền gửi vốn chuyên dùng	181.723	448.821	630.544
	377.515.961	**11.592.490**	**389.108.451**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Bằng tiền đồng	**Bằng ngoại tệ**	**Tổng cộng**
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	87.650.932	6.795.095	94.446.027
Tiền gửi có kỳ hạn	66.914.443	47.958	66.962.401
Tiền gửi tiết kiệm	212.798.804	3.902.575	216.701.379
Tiền ký quỹ	1.554.812	104.092	1.658.904
Tiền gửi vốn chuyên dùng	168.865	463.462	632.327
	369.087.856	**11.313.182**	**380.401.038**

11. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	
	Giá trị ghi sổ	**Mệnh giá**
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trái phiếu		
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	8.648.910	8.650.000
Kỳ hạn 3 năm	22.285.964	22.300.000
Kỳ hạn 5 năm	1.492.697	1.500.000
Kỳ hạn 10 năm	2.405.203	2.430.000
	34.832.774	**34.880.000**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị ghi sổ	**Mệnh giá**
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trái phiếu		
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	1.498.539	1.500.000
Kỳ hạn 3 năm	24.631.037	24.650.000
Kỳ hạn 5 năm	1.491.212	1.500.000
Kỳ hạn 10 năm	2.403.340	2.430.000
	30.024.128	**30.080.000**

12. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	30.6.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	1.251.853	1.320.509
Các khoản phải trả bên ngoài	6.444.758	6.276.532
Thu nhập chưa thực hiện	7.651.031	7.935.026
Quỹ khen thưởng phúc lợi	500.893	351.449
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	945.947	1.053.537
Dự phòng rủi ro khác	-	-
	16.794.482	**16.937.053**

13. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI:

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư 31.12.2021 Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ Số phải nộp Triệu đồng	 Số đã nộp Triệu đồng	Số dư 30.6.2022 Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	23.306	143.800	(146.135)	20.971
Thuế thu nhập doanh nghiệp	399.176	1.878.810	(1.482.527)	795.459
Thuế nhà – đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	57.044	261.540	(325.062)	(6.478)
Tổng cộng	**479.526**	**2.284.150**	**(1.953.724)**	**809.952**

Thuế thu nhập hoãn lại

	30.6.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	177.616	95.094
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(44.370)	(50.724)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**133.246**	**44.370**

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Cổ phiếu

	30.6.2022	31.12.2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.701.948.075	2.701.948.075
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.701.948.075	2.701.948.075
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.701.948.075	2.701.948.075
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000VND/cổ phiếu.
* Trong tháng 7 năm 2022, Ngân hàng đã hoàn thành việc phát hành 675.487.019 cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức.

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

	Số dư 31.12.2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư 30.6.2022
Vốn điều lệ	27.019.481	-	-	27.019.481
Thặng dư vốn cổ phần	271.779	-	-	271.779
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	83.640	-	83.640
Quỹ dự phòng tài chính	4.744.306	-	-	4.744.306
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.001.070	-	-	2.001.070
Quỹ khác	121	-	-	121
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.732.164	7.186.834	(150.000)	16.768.998
Tổng	**43.768.921**	**7.270.474**	**(150.000)**	**50.889.395**

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ:

	Đến 30.6.2022 Triệu đồng	Đến 30.6.2021 Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	348.465	67.543
Thu lãi cho vay	16.106.087	14.775.320
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	1.307.356	1.396.279
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	*94.250*	*107.000*
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*1.213.106*	*1.289.279*
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	125.608	125.430
Thu khác từ hoạt động tín dụng	303.574	422.799
	18.191.090	**16.787.371**

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ:

	Đến 30.6.2022 Triệu đồng	Đến 30.6.2021 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	6.561.508	6.516.835
Trả lãi tiền vay	66.679	19.621
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	694.150	311.094
Chi phí hoạt động tín dụng khác	16.820	422.104
	7.339.157	**7.269.654**

3. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	Đến 30.6.2022 Triệu đồng	Đến 30.6.2021 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	72.355	160.117
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(113.565)	(81.588)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	36.039	(34.384)
	(5.171)	**44.145**

4. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	Đến 30.6.2022 Triệu đồng	Đến 30.6.2021 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	27.239	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(4.461)	(85.924)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	1.902	179.500
	24.680	**93.576**

5. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	Đến 30.6.2022 Triệu đồng	Đến 30.6.2021 Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn đầu tư	1.350	2.660
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	24.238	1.836
	25.588	**4.496**

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	Đến 30.6.2022 Triệu đồng	Đến 30.6.2021 Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	7.304	5.065
Chi phí cho nhân viên:	2.693.862	2.093.790
- Chi lương và phụ cấp	896.469	843.135
- Các khoản chi đóng góp theo lương	179.262	181.903
- Chi trợ cấp	5.175	3.894
- Chi khác	1.612.956	1.064.858
Chi về tài sản:	838.001	840.003
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	174.641	183.440
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1.067.251	855.904
Trong đó: - Công tác phí	9.822	7.126
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	315	212
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	223.735	205.235
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và rủi ro tài sản khác	22.806	(583.584)
	4.852.959	**3.416.413**

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2022

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

1. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH:

	30.6.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	1.541.819	1.921.712
Thư tín dụng trả chậm	2.133.939	2.084.028
Bảo lãnh thanh toán	2.546.950	2.272.546
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.336.587	1.379.777
Bảo lãnh dự thầu	306.103	326.526
Bảo lãnh vay vốn	62.089	62.456
Cam kết, bảo lãnh khác	8.920.229	9.066.143
	16.847.716	**17.113.188**

2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

	30.6.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Tiền gửi từ các công ty con	1.128.236	628.168
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	441.307	1.084.890
Cho công ty con vay	570.400	551.400
Cho các bên liên quan khác vay	188.729	94.415
Phải thu lợi nhuận từ các công ty con chuyển về	-	29.835
Phải thu công ty con	185.000	185.000
Lãi dự thu từ các khoản cho vay công ty con	3.363	3.281
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	513	296
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty con	2.858	8.120
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác	5.875	25.380

3. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ:

Đơn vị: triệu đồng

Ngày 30.6.2022	Tổng dư nợ cho vay (*)	Tổng tiền gửi và tiền vay (**)	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	395.527.716	436.540.210	13.154.697	32.791.272	65.262.587
Nước ngoài	-	1.384.340	3.693.019	86.751	-

(*) Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(**) Tổng tiền gửi và tiền vay bao gồm số dư huy động tiền gửi từ khách hàng và số dư tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba (03) tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Ngân hàng nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Ngân hàng.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:

1.1 Rủi ro lãi suất

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Trên 3 đến 6 tháng	Trên 6 đến 12 tháng	Trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	7.179.987	-	-	-	-	-	-	**7.179.987**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	11.267.755	-	-	-	-	-	-	**11.267.755**
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	50.000	23.207.074	32.598.824	-	-	-	61.000	**55.916.898**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	767.439	-	-	-	-	-	-	**767.439**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	91.556	-	-	-	-	-	-	**91.556**
Cho vay khách hàng (*)	3.156.063	-	3.603.821	358.868.161	21.201.447	3.439.609	322.260	317.081	**390.908.442**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	12.661	-	-	-	4.310.767	7.401.697	52.770.023	**64.495.148**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3.803.817	-	-	-	-	-	-	**3.803.817**
Tài sản cố định	-	3.571.670	-	-	-	-	-	-	**3.571.670**
Tài sản có khác (*)	174.870	8.076.883	-	-	-	-	-	-	**8.251.753**
Tổng tài sản	**3.330.933**	**34.821.768**	**26.810.895**	**391.466.985**	**21.201.447**	**7.750.376**	**7.723.957**	**53.148.104**	**546.254.465**
Nợ phải trả									
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	565	-	-	-	-	-	**565**
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	28.236.934	19.296.614	1.274.452	8.099	-	-	**48.816.099**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	101.630.352	109.396.663	79.106.398	43.460.648	55.514.390	-	**389.108.451**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	53.469	-	-	-	17.310	**70.779**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	2.999.273	29.428.298	2.405.203	**34.832.774**
Các khoản nợ khác	-	16.794.482	-	-	-	-	-	-	**16.794.482**
Tổng nợ phải trả	**-**	**16.794.482**	**129.867.851**	**128.746.746**	**80.380.850**	**46.468.020**	**84.942.688**	**2.422.513**	**489.623.150**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**3.330.933**	**18.027.286**	**(103.056.956)**	**262.720.239**	**(59.179.403)**	**(38.717.644)**	**(77.218.731)**	**50.725.591**	**56.631.315**
Các cam kết bảo lãnh ngoại bảng	**-**	**(16.847.716)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**(16.847.716)**
Tổng mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**3.330.933**	**1.179.570**	**(103.056.956)**	**262.720.239**	**(59.179.403)**	**(38.717.644)**	**(77.218.731)**	**50.725.591**	**39.783.599**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

1.2 Rủi ro tiền tệ

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.033.423	1.014.421	122.682	1.571	1.368	4.635	1.591	296	**7.179.987**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	10.334.613	933.142	-	-	-	-	-	-	**11.267.755**
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	41.985.626	11.471.241	-	178.056	2.156.275	52.216	11.377	62.107	**55.916.898**
Chứng khoán kinh doanh (*)	767.439	-	-	-	-	-	-	-	**767.439**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.213.416	(584.403)	-	(5)	(1.537.452)	-	-	-	**91.556**
Cho vay khách hàng (*)	380.638.174	10.208.626	61.642	-	-	-	-	-	**390.908.442**
Chứng khoán đầu tư (*)	64.495.148	-	-	-	-	-	-	-	**64.495.148**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.803.817	-	-	-	-	-	-	-	**3.803.817**
Tài sản cố định	3.571.670	-	-	-	-	-	-	-	**3.571.670**
Tài sản có khác (*)	6.232.369	1.992.391	4.423	12.092	10.469	-	9	-	**8.251.753**
Tổng tài sản	**520.075.695**	**25.035.418**	**188.747**	**191.714**	**630.660**	**56.851**	**12.977**	**62.403**	**546.254.465**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	565	-	-	-	-	-	-	-	**565**
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	35.488.646	13.304.925	-	12.070	10.458	-	-	-	**48.816.099**
Tiền gửi của khách hàng	377.515.961	10.772.481	-	159.563	579.087	47.743	6.495	27.121	**389.108.451**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	53.469	-	-	-	17.310	-	-	-	**70.779**
Phát hành giấy tờ có giá	34.832.774	-	-	-	-	-	-	-	**34.832.774**
Các khoản nợ khác	16.335.495	391.451	-	16.929	19.402	14.876	6.294	10.035	**16.794.482**
Vốn và các quỹ	50.889.395	-	-	-	-	-	-	-	**50.889.395**
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**515.116.305**	**24.468.857**	**-**	**188.562**	**626.257**	**62.619**	**12.789**	**37.156**	**540.512.545**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**4.959.390**	**566.561**	**188.747**	**3.152**	**4.403**	**(5.768)**	**188**	**25.247**	**5.741.920**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**(13.600.483)**	**(3.177.064)**	**-**	**(107.849)**	**(59.104)**	**5.621**	**-**	**90.985**	**(16.847.894)**
Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng	**(8.641.093)**	**(2.610.503)**	**188.747**	**(104.697)**	**(54.701)**	**(147)**	**188**	**116.232**	**(11.105.974)**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

2. Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Trên 1 đến 3 tháng	Trên 3 đến 12 tháng	Trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	7.179.987	-	-	-	-	**7.179.987**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	11.267.755	-	-	-	-	**11.267.755**
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	39.579.434	15.717.064	-	470.500	149.900	**55.916.898**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	767.439	-	-	-	-	**767.439**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	91.556	-	-	-	-	**91.556**
Cho vay khách hàng (*)	1.948.038	1.208.025	24.504.114	63.256.433	160.562.283	21.270.039	118.159.510	**390.908.442**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	112.697	-	6.758.858	15.470.410	42.153.183	**64.495.148**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.803.817	**3.803.817**
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.571.670	**3.571.670**
Tài sản có khác (*)	174.870	-	8.076.883	-	-	-	-	**8.251.753**
Tổng tài sản	**2.122.908**	**1.208.025**	**91.579.865**	**78.973.497**	**167.321.141**	**37.210.949**	**167.838.080**	**546.254.465**
Nợ phải trả								
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	565	-	-	-	-	**565**
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	36.926.140	11.207.156	676.198	6.605	-	**48.816.099**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	213.529.840	59.385.389	108.468.553	7.724.669	-	**389.108.451**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	5.686	15.209	39.750	10.134	**70.779**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.599.425	2.999.273	27.828.873	2.405.203	**34.832.774**
Các khoản nợ khác	-	-	16.794.482	-	-	-	-	**16.794.482**
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**267.251.027**	**72.197.656**	**112.159.233**	**35.599.897**	**2.415.337**	**489.623.150**
Mức chênh thanh khoản ròng	**2.122.908**	**1.208.025**	**(175.671.162)**	**6.775.841**	**55.161.908**	**1.611.052**	**165.422.743**	**56.631.315**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31.12.2014)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ II NĂM 2022

3. RỦI RO TÍN DỤNG:

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng, đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Ngân hàng.

Ngân hàng quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

Ngân hàng sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, như: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng quản trị, Ủy ban quản lý rủi ro, Tổng giám đốc và Hội đồng rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

IX. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH:

Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2022 tăng 1.529.262 triệu đồng so với quý II năm 2021, nguyên nhân chủ yếu do thu nhập lãi thuần quý II năm 2022 tăng 571.289 triệu đồng so với quý II năm 2021 và chi phí dự phòng rủi ro tín dụng quý II năm 2022 giảm 1.634.899 triệu đồng so với quý II năm 2021.

TP.HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2022

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Đông Thảo	Nguyễn Văn Hòa	Từ Tiến Phát

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 3, CN=NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301452948
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-07-27 13:43:06
Foxit Reader Version: 10.0.0